

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 5 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 288/TTr-TNMT ngày 19/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Chunqiu Electronic (Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính tại Lô CN-09, Khu công nghiệp (KCN) Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Công ty TNHH Chunqiu Electronic (Việt Nam)” tại Lô CN-09, KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Công ty TNHH Chunqiu Electronic (Việt Nam).

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Chunqiu Electronic (Việt Nam).

1.3. Địa điểm hoạt động: Lô CN-09, KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 2400901806, do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 28/12/2020; đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 30/12/2022.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9860174629, do Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 18/12/2020; chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 12/01/2023.

1.5. Mã số thuế: 2400901806.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (mã ngành 2592) và Sản xuất các sản phẩm từ plastic (mã ngành 2220) theo Công văn số 334/KCN-ĐT ngày 14/3/2023 của Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại Lô CN-09, KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, với diện tích đất sử dụng 19.640 m².

- Quy mô, công suất sản xuất của dự án:

+ Sản xuất các loại vỏ, khung, viền kim loại dùng cho máy tính xách tay, linh kiện điện tử, điện lạnh và phụ tùng ô tô: 13.000.000 sản phẩm/năm (*tăng 12.000.000 sản phẩm/năm*).

+ Sản xuất các loại vỏ, khung, viền bằng nhựa dùng cho máy tính xách tay, linh kiện điện tử, điện lạnh và phụ tùng ô tô: 18.000.000 sản phẩm/năm (*tăng 16.000.000 sản phẩm/năm*).

+ Sản xuất các loại vỏ, khung, viền kim loại kết hợp với nhựa dùng cho máy tính xách tay, linh kiện điện tử, điện lạnh và phụ tùng ô tô: 9.000.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Chunqiu Electronic (Việt Nam) được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Chunqiu Electronic (Việt Nam) có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Chunqiu Electronic (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Hiệp Hòa nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Hiệp Hòa.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 16/02/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Công ty TNHH Chunqiu Electronic (Việt Nam)” tại Lô CN-09, KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH Chunqiu Electronic (Việt Nam) làm Chủ dự án và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Hiệp Hòa, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Công ty TNHH Chunqiu Electronic (Việt Nam)” tại Lô CN-09, KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang của Công ty TNHH Chunqiu Electronic (Việt Nam) được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định 385/QĐ-TNMT ngày 08/5/2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Chunqiu Electronic (Việt Nam) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đối với các nội dung, yêu cầu tại khoản 2 Điều 1 Giấy phép này đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang; UBND huyện Hiệp Hòa; UBND xã Mai Đình; Công ty TNHH Chunqiu Electronic (Việt Nam) và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Công ty TNHH Chunqiu Electronic (Việt Nam)
(trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công);
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
 - + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
 - + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
 - + Lưu: VT, MT.Toàn

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Ô Pích

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải: Có 07 nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh của công nhân, người lao động làm việc tại dự án.
- Nguồn số 2: Nước thải làm sạch bề mặt linh kiện kim loại.
- Nguồn số 3: Nước thải từ dây chuyền Anodizing.
- Nguồn số 4: Nước thải thay định kỳ từ hệ thống xử lý khí thải Anodizing.
- Nguồn số 5: Nước thải lò hơi và tháp làm mát (nước thải làm mềm nước cấp lò hơi, nước xả đáy lò hơi, nước xả đáy tháp làm mát Cooling tower).
- Nguồn số 6: Nước thải từ quá trình lọc RO.
- Nguồn số 7: Nước ngưng ri từ hệ thống làm lạnh Chiller.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận: 03 dòng nước thải.

+ Dòng nước thải số 1: Nước ngưng ri từ hệ thống làm lạnh Chiller và nước thải sinh hoạt phát sinh được xử lý qua trạm xử lý nước thải sinh hoạt của dự án (công suất 150 m³/ngày đêm), sau đó xả thải vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa (tại hố ga đầu nối nước thải (D22-T10 KCN) và đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN này để tiếp tục xử lý.

+ Dòng nước thải số 2: Nước thải làm sạch bề mặt linh kiện kim loại, nước thải từ dây chuyền Anodizing, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải được xử lý qua trạm xử lý nước thải Anodizing của dự án (công suất 505 m³/ngày đêm), sau đó xả thải vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa (tại hố ga đầu nối nước thải (D22-T10 KCN) và đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN này để tiếp tục xử lý.

+ Dòng nước thải số 3: Nước thải làm mềm nước cấp lò hơi, nước xả đáy lò hơi, nước xả đáy tháp làm mát Cooling tower và nước thải từ hệ thống RO của dự án được thu gom, dẫn thẳng ra hố ga tập trung nước thải sau xử lý của dự án, trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Hòa Phú, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: 01 vị trí tại hố ga đầu nổi nước thải (D22-T10 KCN) của KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa.

- Toạ độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰): X = 2349648; Y = 392398.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 899,64 m³/ngày đêm, tương đương 37,49 m³/giờ, trong đó:

+ Dòng nước thải số 1: Lưu lượng xả thải lớn nhất theo công suất trạm xử lý nước thải sinh hoạt là 150 m³/ngày đêm, tương đương 6,25 m³/giờ (tính theo 24 giờ).

+ Dòng nước thải số 2: Lưu lượng xả thải lớn nhất theo công suất trạm xử lý nước thải Anodizing 505 m³/ngày đêm, tương đương 21,04 m³/giờ (tính theo 24 giờ).

+ Dòng nước thải số 3: 244,64 m³/ngày đêm, tương đương 10,19 m³/giờ (tính theo 24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục (24/24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải đối với từng dòng nước thải trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), cụ thể như sau:

* Đối với dòng nước thải số 1:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5 ÷ 9	06 tháng/lần
2	BOD ₅	mg/L	50	
3	Chất rắn lơ lửng	mg/L	100	
4	Sulfua (H ₂ S)	mg/L	0,5	
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	10	
6	Tổng Nitơ	mg/L	40	
7	Tổng Photpho	mg/L	6	
8	Coliform	MPN/ 100 mL	5.000	

* Đối với dòng nước thải số 2:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Nhiệt độ	°C	40	06 tháng/lần
2	Màu	Pt/Co	150	
3	pH	-	5,5 ÷ 9	
4	BOD ₅	mg/L	50	
5	COD	mg/L	150	
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	100	
7	Sunfua (H ₂ S)	mg/L	0,5	
8	Hg	mg/L	0,01	
9	Pb	mg/L	0,5	
10	Cd	mg/L	0,1	
11	Cu	mg/L	2	
12	Zn	mg/L	3	
13	Ni	mg/L	0,5	
14	Mn	mg/L	1	
15	Fe	mg/L	5	

* Đối với dòng nước thải số 3:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5 ÷ 9	-
2	BOD ₅	mg/L	50	
3	COD	mg/L	150	
4	Chất rắn lơ lửng	mg/L	100	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình xử lý nước thải

* Nước thải sinh hoạt và nước ngưng ri từ hệ thống làm lạnh Chiller:

+ Nước ngưng ri từ hệ thống làm lạnh Chiller, Chủ dự án bố trí các đường ống uPVC D30 (tổng chiều dài khoảng 120m/08 hệ thống Chiller) để đấu vào đường ống nước thải các bồn rửa tay, sau đó thu gom về trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (05 bể, tổng thể tích 100 m³), sau đó theo đường ống HDPE D150 (tổng chiều dài 390m) về trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

* Nước thải từ quá trình sản xuất:

+ Nước thải từ công đoạn làm sạch bề mặt linh kiện kim loại và nước thải từ dây chuyền Anodizing, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải Anodizing:

Nước thải làm sạch bề mặt linh kiện kim loại, nước thải từ dây chuyền Anodizing được thu gom bằng đường ống uPVC D180 (tổng chiều dài khoảng 513m); Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải Anodizing thay định kỳ được thu gom bằng đường ống uPVC D200 (tổng chiều dài khoảng 260m). Toàn bộ nước thải này được đưa về trạm xử lý nước thải Anodizing công suất 505 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải làm mềm nước cấp lò hơi, nước xả đáy lò hơi, nước xả đáy tháp làm mát Cooling tower, nước thải từ hệ thống lọc RO được thu gom bằng đường ống uPVC D200, uPVC D180 (tổng chiều dài khoảng 269,5m) và dẫn thẳng ra hố ga nước thải tập trung sau xử lý của dự án, trước khi đấu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ trạm xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại → Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể thiếu khí MBR → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa (*Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đấu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa*).

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ sinh học MBR + AO.

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng:

+ Chế phẩm Emic (EM): 5 kg/lần/3 tháng.

+ NaOH: 90 kg/tháng.

+ PAC: 85 kg/tháng.

+ Dinh dưỡng Metanol: 210 kg/tháng.

+ Hóa chất khử trùng: 270 kg/tháng.

* Nước thải Anodizing:

- Tóm tắt quy trình công nghệ trạm xử lý nước thải Anodizing:

Nước thải Anodizing, nước thải làm sạch, nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải Anodizing → Bể gom → Bể điều hoà → Bể tuyển nổi DAF → Cụm bể phản ứng hóa lý (bao gồm: bể phản ứng fenton, bể điều chỉnh pH, bể keo tụ, bể phản ứng A/C, bể tạo bông) → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa (*Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa*).

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ hóa lý.

- Công suất thiết kế: 505 m³/ngày đêm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng:

+ Hóa chất NaOH: 32.500 kg/tháng.

+ Hoá chất Javen 10%: 2.500 kg/tháng.

+ Hoá chất FeSO₄: 30.000 kg/tháng.

+ Hoá chất Na₂S: 17.000 kg/tháng.

+ Hoá chất H₂SO₄: 93.750 kg/tháng.

+ Hoá chất PAC: 37.500 kg/tháng.

+ Hoá chất PAM: 960 kg/tháng.

+ Hoá chất Polymer: 2.250 kg/tháng.

+ Hoá chất Ca(OH)₂: 45.000 kg/tháng.

+ Cát, sỏi, than hoạt tính của cột lọc: 10.000 kg/6tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố công trình xử lý nước thải sinh hoạt

+ Vận hành trạm xử lý nước thải sinh hoạt theo đúng quy trình kỹ thuật, có nhật ký vận hành, hàng ngày ghi chép đầy đủ các thông số vận hành như: lượng hóa chất sử dụng, tình trạng hoạt động của các thiết bị để có những khắc phục, sửa chữa và thay thế kịp thời khi có sự cố. Trong nhật ký phải ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền.

+ Nhân viên kỹ thuật vận hành trạm xử lý phải được tập huấn, đào tạo, nâng cao chuyên môn, thao tác đúng cách để hạn chế những sai sót có thể gây ra sự cố, luôn có mặt tại vị trí khi vận hành.

+ Theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải khi vận hành, đặc biệt là các thiết bị điện. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn, bơm... thay thế các thiết bị hỏng hóc của trạm xử lý nước thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời, đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

+ Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc (như: máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...) để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

+ Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

+ Vệ sinh đường cống thoát nước thải, tránh ùn tắc, ứ đọng chất thải rắn trong đường cống dẫn nước thải.

+ Định kỳ quan trắc chất lượng nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải. Nếu phát hiện có bất cứ thông số nào vượt quá ngưỡng cho phép theo Quy chuẩn hiện hành thì lập tức cho kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý các sự cố phát sinh.

+ Trang bị máy phát điện dự phòng đảm bảo hoạt động của các phụ tải điện, tránh hiện tượng trạm xử lý nước thải ngừng hoạt động.

+ Giám sát lưu lượng nước thải thường xuyên, liên tục để kịp thời điều chỉnh không để xảy ra quá tải, giảm hiệu quả xử lý của trạm xử lý nước thải.

+ Phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý môi trường địa phương trong việc thanh kiểm tra, quan trắc và giám sát chất lượng nước, chất lượng môi trường.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố công trình xử lý nước thải sản xuất

+ Vận hành trạm xử lý nước thải sản xuất theo đúng quy trình kỹ thuật, có nhật ký vận hành, hàng ngày ghi chép đầy đủ các thông số vận hành như: lượng hóa chất sử dụng, tình trạng hoạt động của các thiết bị để có những khắc phục, sửa chữa và thay thế kịp thời khi có sự cố. Trong nhật ký phải ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền.

+ Theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải sản xuất khi vận hành, đặc biệt là các thiết bị điện. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn, bơm... thay thế các thiết bị hỏng hóc của trạm xử lý nước thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải. Thời gian bảo dưỡng: đối với đường ống thu gom, cấp thoát nước bảo dưỡng khoảng 3 tháng/lần. Các máy móc, thiết bị vận hành hệ thống bảo dưỡng định kỳ theo tuần/tháng/năm tùy thuộc từng loại thiết bị tương ứng theo bản hướng dẫn vận hành hệ thống.

+ Bố trí cán bộ vận hành hệ thống có chuyên môn cao, nắm được cơ chế hoạt động của trạm xử lý nước thải sản xuất, cũng như nắm được các phương án khắc phục sự cố do hoá chất gây ra. Do trạm xử lý nước thải sản xuất có sử dụng các loại hoá chất khác nhau trong quá trình vận hành, do đó cán bộ vận hành phải

được trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động, cụ thể trong các công đoạn chôn hoá chất.

+ Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao (như: máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...) để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

+ Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

+ Vệ sinh đường cống thoát nước thải, tránh ùn tắc, ứ đọng chất thải rắn trong đường cống dẫn nước thải.

+ Định kỳ quan trắc chất lượng nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải sản xuất. Nếu phát hiện có bất cứ thông số nào vượt quá ngưỡng cho phép theo Quy chuẩn hiện hành thì lập tức cho kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý các sự cố phát sinh.

+ Trang bị máy phát điện dự phòng đảm bảo hoạt động của các phụ tải điện tránh hiện tượng trạm xử lý nước thải ngừng hoạt động.

+ Giám sát lưu lượng nước thải thường xuyên, liên tục để kịp thời điều chỉnh không để xảy ra quá tải, giảm hiệu quả xử lý của trạm xử lý nước thải.

+ Phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý môi trường địa phương trong việc thanh kiểm tra, quan trắc và giám sát chất lượng nước, chất lượng môi trường.

1.4.3. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố trạm xử lý nước thải sinh hoạt, trạm xử lý nước thải sản xuất

+ Khi có sự cố xảy ra nhanh chóng tìm hiểu nguyên nhân sự cố và khắc phục kịp thời không để nước thải chưa xử lý vượt quy chuẩn xả thải ra hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa; tạm dừng hoạt động phát sinh nước thải đến khi khắc phục xong mới tiếp tục hoạt động trở lại.

+ Dừng hoạt động trạm xử lý nước thải để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý. Báo cáo đơn vị quản lý KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa khi xảy ra sự cố dẫn đến nước thải sau xử lý không đạt chuẩn theo yêu cầu của KCN Hòa Phú, huyện HIệp Hòa (không đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).

+ Trường hợp mạng lưới điện trong khu vực bị mất phải cho vận hành ngay máy phát điện dự phòng để kịp thời đưa trạm xử lý nước thải vận hành trở lại.

+ Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị, máy móc của trạm xử lý nước thải và phải dừng hoạt động của trạm xử lý này để khắc phục sự cố, thời gian sửa chữa kéo dài vượt quá khả năng lưu chứa tại các bể của trạm xử lý, Chủ dự án thực hiện thuê đơn vị có chức năng đến hút nước thải của bể và mang đi xử lý theo quy định.

+ Nước thải qua trạm xử lý nước thải được đánh giá có thể gặp các sự cố như: một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

++ Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại bể chứa nước thải sau xử lý, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

++ Nếu thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra hiệu quả lắng của bể lắng.

++ Tương tự đối với từng thông số khác sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, Chủ dự án liên hệ ngay với bên lắp đặt, xây dựng trạm xử lý để khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

2.1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 01/08/2023 đến ngày 31/08/2023.

2.1.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

+ 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày đêm.

+ 01 trạm xử lý nước thải Anodizing công suất 505 m³/ngày đêm.

2.1.3. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí nước thải đầu vào và đầu ra trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày đêm.

- Vị trí nước thải đầu vào và đầu ra trạm xử lý nước thải Anodizing công suất 505 m³/ngày đêm.

2.1.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm của từng dòng thải tương ứng (chi tiết theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.1.5 Tần suất lấy mẫu:

* Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày đêm

Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
01 vị trí tại bể gom	Lưu lượng, pH, BOD ₅ , TSS, Sunfua, Amoni, Tổng N, Tổng P, Coliform	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong vòng 01 ngày. Thời gian cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 01/8/2023	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B
01 vị trí đầu ra bể khử trùng		Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong vòng 03 ngày. Thời gian cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 01/8/2023 Lần 2: Ngày 02/8/2023 Lần 3: Ngày 03/8/2023	

* Trạm xử lý nước thải Anodizing công suất 505 m³/ngày đêm

Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
01 vị trí tại bể gom	Lưu lượng, nhiệt độ, màu, pH, COD, BOD ₅ , TSS, Sunfua, Hg, Pb, Cd, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong vòng 01 ngày. Thời gian cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 01/8/2023	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B
01 vị trí tại bể chứa nước thải sau xử lý		Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong vòng 03 ngày. Thời gian cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 01/8/2023 Lần 2: Ngày 02/8/2023 Lần 3: Ngày 03/8/2023	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi đầu nối vào hệ thống đường ống thu gom nước thải chung của CCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành trạm xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt Nam và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với trạm xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /5/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:** 11 nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Bụi phát sinh từ dây chuyền phun cát (01 máy);
- Nguồn số 2: Bụi phát sinh từ dây chuyền phun cát (cụm 09 máy);
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ dây chuyền đúc nhựa;
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ dây chuyền nghiền nhựa;
- Nguồn số 5: Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải kho sơn, phòng pha sơn;
- Nguồn số 6: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn (04 dây chuyền sơn);
- Nguồn số 7: Bụi phát sinh từ dây chuyền mài (cụm 30 máy mài tự động);
- Nguồn số 8: Bụi phát sinh từ dây chuyền mài (cụm 16 máy mài tự động và 18 máy mài thủ công);
- Nguồn số 9: Khí thải phát sinh từ dây chuyền Anodizing (cụm 03 dây chuyền);
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ dây chuyền Anodizing (01 dây chuyền);
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ công đoạn đốt dầu DO vận hành nồi hơi.

2. Vị trí, phương thức xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải:** Có 11 vị trí xả khí thải

- + VT1: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phun cát (01 máy);
- + VT2: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phun cát (cụm 09 máy);
- + VT3: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền đúc nhựa;
- + VT4: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền nghiền nhựa;
- + VT5: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải kho sơn, phòng pha sơn;
- + VT6: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn (04 dây chuyền đấu chung 01 ống khói thải);
- + VT7: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mài (cụm 30 máy mài tự động);
- + VT8: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mài (cụm 16 máy mài tự động và 18 máy mài thủ công);

+ VT9: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền Anodizing (cụm 03 dây chuyền Anodizing đầu chung 01 ống khói thải);

+ VT10: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền Anodizing (01 dây chuyền);

+ VT11: Tại ống thoát khí thải từ công đoạn đốt dầu DO vận hành nồi hơi.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰):

+ VT1: X = 2349726; Y = 392324;

+ VT2: X = 2349780; Y = 392394;

+ VT3: X = 2349679; Y = 392328;

+ VT4: X = 2349787; Y = 392312;

+ VT5: X = 2349782; Y = 392323;

+ VT6: X = 2349784; Y = 392359;

+ VT7: X = 2349788; Y = 392338;

+ VT8: X = 2349787; Y = 392341;

+ VT9: X = 2349752; Y = 392340;

+ VT10: X = 2349723; Y = 392383;

+ VT11: X = 2349707; Y = 392315.

2.2. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc (tối đa 24 giờ/ngày). Chu kỳ xả thải 24 giờ/ngày.

3. Lưu lượng khí thải lớn nhất: 715.000 m³/giờ, tương đương 17.160.000 m³/ngày (thời gian làm việc tối đa 24 giờ/ngày).

4. Dòng khí thải: 11 dòng khí thải

- Dòng khí thải số 1: Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phun cát (01 máy);

- Dòng khí thải số 2: Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phun cát (cụm 09 máy);

- Dòng khí thải số 3: Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền đúc nhựa;

- Dòng khí thải số 4: Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền nghiền nhựa;

- Dòng khí thải số 5: Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải kho sơn, phòng pha sơn;

- Dòng khí thải số 6: Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn (04 dây chuyền sơn đầu chung 01 ống khói thải);

- Dòng khí thải số 7: Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mài (cụm 30 máy mài tự động);

- Dòng khí thải số 8: Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mài (cụm 16 máy mài tự động và 18 máy mài thủ công);

- Dòng khí thải số 9: Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền Anodizing (cụm 03 dây chuyền Anodizing đầu chung 01 ống khói thải);

- Dòng khí thải số 10: Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền Anodizing (01 dây chuyền);

- Dòng khí thải số 11: Khí thải từ công đoạn đốt dầu DO vận hành nồi hơi.

5. Chất lượng từng dòng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:
Phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với hơi hữu cơ. Cụ thể như sau:

+ Đối với dòng khí thải số 1 và 2:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-

+ Đối với dòng khí thải số 3:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	QCVN 20:2009/BTNMT	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	-
2	Styren	mg/Nm ³	-	100	
3	Phenol	mg/Nm ³	-	19	
4	Etylbenzen	mg/Nm ³	-	870	

+ Đối với dòng khí thải số 4:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-

+ Đối với dòng khí thải số 5 và 6:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm (QCVN 20:2009/BTNMT)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	n-Propylaxetat	mg/Nm ³	840	-
2	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950	
3	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400	

+ Đối với dòng khí thải số 7 và 8:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-

+ Đối với dòng khí thải số 9 và 10:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	50	-

+ Đối với dòng khí thải số 11:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-
2	SO ₂	mg/Nm ³	500	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

*Hệ thống thu gom bụi từ dây chuyền phun cát

+ Đối với 01 máy đơn:

Máy phun cát lắp 01 ống hút có kích thước D200 chiều dài khoảng 10m để thu bụi qua **Cyclon** đến thiết bị lọc bụi túi vải hệ thống xử lý khí thải phun cát (nhờ quạt hút với công suất 3.000 m³/giờ).

+ Đối với cụm 09 máy:

Mỗi máy phun cát lắp 01 chụp hút (kích thước 1mx0,5mx0,3mm) nối ống hút có kích thước D200 (số lượng 09 cái/09 máy) để thu bụi. Các ống hút D200, D400, D700, tổng chiều dài khoảng 60m về thiết bị đập bụi ướt hệ thống xử lý khí thải phun cát (nhờ quạt hút với công suất 27.000 m³/giờ).

**Hệ thống thu gom khí thải dây chuyền đúc nhựa*

Mỗi máy đúc nhựa lắp 01 ống hút có kích thước D150 (số lượng 21cái/21 máy) để thu khí thải phát sinh.

Các ống hút D150 được đấu về các đường ống chính dẫn khí D550 - D700 - D800 chiều dài khoảng 110m về thiết bị hấp phụ của hệ thống xử lý khí thải để đi tiếp các chu trình xử lý sau đó (nhờ quạt hút với công suất 19.000 m³/giờ).

**Hệ thống thu gom khí thải dây chuyền nghiền nhựa*

Mỗi máy nghiền nhựa lắp 01 ống hút có kích thước D200 dài 1,2m (số lượng 04 cái/04 máy) để thu khí thải phát sinh.

Các ống hút D200 được đấu về các đường ống chính dẫn khí D400 chiều dài khoảng 68m về thiết bị lọc bụi túi vải của hệ thống xử lý khí thải để đi tiếp các chu trình xử lý sau đó (nhờ quạt hút với công suất 15.000 m³/giờ).

**Hệ thống thu gom khí thải dây chuyền sơn*

+ Đối với khu vực kho sơn và phòng pha sơn:

Được thu gom bằng đường ống dẫn khí DxH=450x650mm; DxH=650x650mm, tổng chiều dài 25m về tháp xử lý khí thải hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý (nhờ quạt hút với công suất 5.000 m³/giờ).

+ Đối với dây chuyền sơn:

Khí thải từ 04 dây chuyền sơn được thu gom bằng các đường ống dẫn khí 450x650; 600x650; 800x650; 1000x650; D1000; D1200 tổng chiều dài khoảng 182m về 04 thiết bị hấp thụ (nước sạch) của 04 hệ thống xử lý khí thải sơn để đi tiếp các chu trình xử lý sau đó (nhờ 04 quạt hút với công suất 60.000 m³/giờ).

**Hệ thống thu gom khí thải dây chuyền mài*

+ Đối với cụm 30 máy mài tự động:

Mỗi máy lắp 01 chụp hút kích thước 1mx0,5mx0,3mm dẫn vào ống hút Ø200*1.0mm, chiều dài 3m/ống (số lượng 30 cái/30 máy) để thu khí thải phát sinh.

Các ống hút D200 được đấu về các đường ống chính dẫn khí D400, D550, D700, D800, D1000 tổng chiều dài khoảng 75m về thiết bị hấp thụ (nước sạch) của hệ thống xử lý khí thải để đi tiếp các chu trình xử lý sau đó (nhờ quạt hút với công suất 65.000 m³/giờ).

+ Đối với cụm 16 máy mài tự động và 18 máy mài thủ công:

Mỗi máy lắp 01 chụp hút kích thước 1mx0,5mx0,3mm dẫn vào ống hút Ø200*1.0 mm, chiều dài 3m/ống (số lượng 34 cái/34 máy) để thu khí thải phát sinh.

Các ống hút D200 được đấu về các đường ống chính dẫn khí D400, D550, D700, D800, D1000 tổng chiều dài khoảng 85m về thiết bị hấp thụ (nước sạch) của hệ thống xử lý khí thải để đi tiếp các chu trình xử lý sau đó (nhờ quạt hút với công suất 70.000 m³/giờ).

**Hệ thống thu gom khí thải dây chuyền Anodizing*

+ Đối với cụm 03 dây chuyền:

Mỗi bể của 03 dây chuyền Anodizing được lắp đặt 01 chụp hút kích thước 800x3000x500mm nối với ống hút Φ160 hoặc Φ110 (chiều dài mỗi ống hút là 3m) thu gom bằng các đường ống dẫn khí D500 - D600 - D750 - D900 - D1050 - D1300, DxH = 1500x900mm, D1200 chiều dài khoảng 420m về tháp hấp thụ (NaOH) của hệ thống xử lý khí thải để xử lý (nhờ 03 quạt hút với các công suất: 75.000 m³/giờ; 75.000 m³/giờ và 40.000 m³/giờ).

+ Đối với 01 dây chuyền đơn:

Mỗi bể của dây chuyền Anodizing được lắp đặt 01 chụp hút kích thước 800x3000x500mm nối với ống hút Φ160 hoặc Φ110 (chiều dài mỗi ống hút là 3m) thu gom bằng các đường ống dẫn khí D500 - D600 - D750 - D900 - D1050 - D1300, DxH = 1500x900mm, D1200 dài khoảng 158m về tháp hấp thụ (NaOH) của hệ thống xử lý khí thải để xử lý (nhờ quạt hút với công suất 75.000 m³/giờ)

**Hệ thống thoát khí thải đốt dầu DO vận hành nồi hơi*

Khí thải phát sinh → đường ống dẫn khí → 01 quạt hút (công suất 6.000 m³/h; 7,5kw) → Ống thải D500, cao 22m → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

** Hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền phun cát*

+ Đối với khu vực 01 máy phun cát:

- Công nghệ: Thu bụi bằng **Cyclon** và kết hợp lọc bụi túi vải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → ống hút → đường ống dẫn khí → Cyclon D500, cao 0,7m → thiết bị lọc bụi túi vải (kích thước D1100, cao 2m) khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B → Quạt hút 3.000m³/h, 3,7kW → Ống thải D300, cao 21m → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

+ Đối với khu vực 09 máy phun cát:

- Công nghệ: Dập bụi ướt.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → ống hút, chụp hút → đường ống dẫn khí → thiết bị dập bụi ướt (bằng nước sạch) xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B → Quạt hút 27.000m³/h; 37kW → Ống thải D800, cao 21m → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 27.000 m³/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- * *Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền đúc nhựa*
- Công nghệ: Hấp phụ than hoạt tính.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → ống hút → đường ống dẫn khí → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính (kích thước dài 2,4m x rộng 2,2m x cao 1,2m) → Quạt hút 19.000 m³/h, 22kw → Ống thải D800, cao 3m → Môi trường.
- Công suất thiết kế: 19.000 m³/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Hoá chất sử dụng: Than hoạt tính, khoảng 1.000 kg/6 tháng/lần thay.
- * *Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền nghiền nhựa*
- Công nghệ: Lọc bụi túi vải.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → ống hút → đường ống dẫn khí → Thiết bị lọc bụi túi vải (kích thước DxLxH = 2,75mx2,5mx4,5m; 63 túi vải) → Quạt hút 15.000 m³/h, 15 kw → Ống thải D400, cao 21m → Môi trường.
- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- * *Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn*
- + Đối với kho sơn và phòng pha sơn:
- Công nghệ: Hấp phụ than hoạt tính.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → ống hút, chụp hút → đường ống dẫn khí → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính (kích thước dài 2,4m x rộng 1,5m x cao 1,5m) → Quạt hút 5.000 m³/h; 7,5kw → Ống thải D400, cao 20m → Môi trường (Khí thải phát sinh được xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT).
- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Hoá chất sử dụng: Than hoạt tính, khoảng 0,2 tấn/6 tháng/lần thay.
- + Đối với dây chuyền sơn:
- Công nghệ: Hấp thụ - Lọc bụi G4 – Quang phân UV kết hợp hấp phụ.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → ống hút → đường ống dẫn khí → Thiết bị hấp thụ (nước sạch) → Thiết bị lọc bụi G4 (kích thước dài 3,0m x rộng 2m x cao 2,4m) → Thiết bị quang phân UV kết hợp hấp phụ than hoạt tính (kích thước dài 3,8m x rộng 1,5m x cao 1,5m) → Quạt hút 60.000 m³/h, 75kw → Ống thải D1200, cao 20m (04 hệ thống đấu chung vào 01 ống thải) → Môi trường (Khí thải phát sinh được xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT).
- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.
- Số lượng: 04 hệ thống.
- Hoá chất sử dụng: Than hoạt tính, khoảng 1,6 tấn/6 tháng/lần thay/hệ thống.

**Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mài*

- Công nghệ: Dập bụi ướt.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → ống hút, chụp hút → đường ống dẫn khí → thiết bị dập bụi ướt (bằng nước sạch) xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B → Quạt hút 90kW → Ống thải D1100, cao 21m → Môi trường.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 65.000 m³/giờ và 70.000 m³/giờ

**Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền Anodizing*

- Công nghệ: Hấp thụ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Đối với cụm 03 dây chuyền:

Khí thải phát sinh → ống hút → đường ống dẫn khí → 03 thiết bị hấp thụ (NaOH 10%) (đường kính 3,4m x cao 6m) → 3 quạt hút (2 quạt hút công suất mỗi quạt 75.000 m³/h, 75HP và quạt hút 40.000m³, 40HP) → Ống thải D2200, cao 9m → Môi trường.

+ Đối với cụm 01 dây chuyền:

Khí thải phát sinh → ống hút → đường ống dẫn khí → thiết bị hấp thụ (NaOH 10%) (đường kính 2,4m x cao 5m) → 01 quạt hút (công suất 75.000 m³/h, 75HP) → Ống thải D1300, cao 9m → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

Hệ thống cụm 03 dây chuyền: công suất 190.000 m³/giờ.

Hệ thống cụm 01 dây chuyền: công suất 75.000 m³/giờ.

- Hoá chất sử dụng: Dung dịch NaOH 10%, khoảng 500kg/tháng/thiết bị hấp thụ.

**Hệ thống thoát khí thải đốt dầu DO vận hành nồi hơi*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → đường ống dẫn khí → 01 quạt hút (công suất 6.000 m³/h; 7,5kw) → Ống thải D500, cao 22m → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật, có nhật ký vận hành, hàng ngày ghi chép đầy đủ các thông số vận hành như: lượng hóa chất sử dụng, tình trạng hoạt động của các thiết bị để có những khắc phục, sửa chữa và thay thế kịp thời khi có sự cố. Trong nhật ký phải ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền.

+ Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý khí thải phải được tập huấn, đào tạo, nâng cao chuyên môn, thao tác đúng cách để hạn chế những sai sót có thể gây ra sự cố, luôn có mặt tại vị trí khi vận hành.

+ Theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải khi vận hành, đặc biệt là các thiết bị điện. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn khí, các van dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

+ Dự trữ đủ lượng hóa chất NaOH 10% cần thiết cho quá trình vận hành.

+ Định kỳ quan trắc chất lượng khí thải đầu ra của hệ thống xử lý tại ống thải. Nếu phát hiện có bất cứ thông số nào vượt quá ngưỡng cho phép theo Quy chuẩn hiện hành thì lập tức cho kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý các sự cố phát sinh.

+ Thiết kế, lắp đặt các biện pháp thông thoáng nhà xưởng để tránh gây ảnh hưởng đến công nhân khi sự cố xảy ra.

- Biện pháp ứng phó:

Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy, dừng hoạt động khi cần thiết và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý; chỉ hoạt động trở lại khi sự cố đã được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải

Đối với khí thải đốt dầu DO vận hành nồi hơi không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2.1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 01/8/2023 đến ngày 31/8/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phun cát (01 máy): 3.000 m³/giờ;
- Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phun cát (cụm 09 máy): 27.000 m³/giờ;
- Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền đúc nhựa: 19.000 m³/giờ;
- Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền nghiền nhựa: 15.000 m³/giờ;
- Hệ thống xử lý khí thải kho sơn, phòng pha sơn: 5.000 m³/giờ;
- Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn (cụm 04 dây chuyền sơn xả chung 01 ống khói): 240.000 m³/giờ;
- Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mài (cụm 30 máy mài tự động): 65.000m³/giờ;
- Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mài (cụm 16 máy mài tự động và 18 máy mài thủ công): 70.000 m³/giờ;
- Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền Anodizing (cụm 03 dây chuyền Anodizing xả chung 01 ống khói): 190.000 m³/giờ;
- Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền Anodizing (01 dây chuyền): 75.000m³/giờ.

2.3. Vị trí lấy mẫu: 10 vị trí tại 10 ống thoát khí thải sau các hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm.

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm của từng dòng thải tương ứng (chi tiết theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.5. Tần suất lấy mẫu: Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong vòng 03 ngày liên tiếp.

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí tại ống thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình phun cát (01 máy)	Lưu lượng, bụi tổng	Lần 1: Ngày 01/8/2023 Lần 2: Ngày 02/8/2023 Lần 3: Ngày 03/8/2023	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
2	01 vị trí tại ống thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình phun cát (cụm 09 máy)	Lưu lượng, bụi tổng		QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
3	01 vị trí tại ống thải hệ thống xử lý khí thải dây chuyền đúc nhựa	Lưu lượng, bụi tổng, Styren, Phenol, Etylbenzen		QCVN 19:2009/BTNM, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT
4	01 vị trí tại ống thải hệ thống xử lý khí thải dây chuyền nghiền nhựa	Lưu lượng, bụi tổng		QCVN 19:2009/BTNM, cột B
5	01 vị trí tại 01 ống thải hệ thống xử lý khí thải kho sơn, phòng pha sơn	Lưu lượng, n-Propylaxetat, n-Butyl axetat, Etylaxetat	Lần 1: Ngày 07/8/2023 Lần 2: Ngày 08/8/2023 Lần 3: Ngày 09/8/2023	QCVN 20:2009/BTNMT
6	01 vị trí tại 01 ống thải hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn (04 dây chuyền xả chung 01 ống khói)	Lưu lượng, n-Propylaxetat, n-Butyl axetat, Etylaxetat		QCVN 20:2009/BTNMT

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
7	01 vị trí tại 01 ống thải hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mài (cụm 30 máy mài tự động)	Lưu lượng, Bụi tổng		QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B
8	01 vị trí tại 01 ống thải hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mài (cụm 16 máy mài tự động và 18 máy mài tay)	Lưu lượng, Bụi tổng		QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B
9	01 vị trí tại ống thải hệ thống xử lý khí thải dây chuyền Anodizing (cụm 03 dây chuyền)	Lưu lượng, H ₂ SO ₄	Lần 1: Ngày 10/8/2023	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B
10	01 vị trí tại ống thải hệ thống xử lý khí thải dây chuyền Anodizing (01 dây chuyền)	Lưu lượng, H ₂ SO ₄	Lần 2: Ngày 11/8/2023 Lần 3: Ngày 12/8/2023	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

+ Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, phải báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

+ Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

+ Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /5/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Phát sinh từ hoạt động của các dây chuyền sản xuất tại dự án.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: có 06 vị trí

- + VT1: Tại khu vực bố trí dây chuyền phun cát 09 máy trong xưởng sản xuất.
- + VT2: Tại khu vực bố trí dây chuyền đúc nhựa trong xưởng sản xuất.
- + VT3: Tại khu vực bố trí dây chuyền nghiền nhựa trong xưởng sản xuất.
- + VT4: Tại khu vực bố trí dây chuyền mài trong xưởng sản xuất.
- + VT5: Tại khu vực bố trí dây chuyền sơn trong xưởng sản xuất.
- + VT6: Tại khu vực bố trí dây chuyền Anodizing trong xưởng sản xuất.

Toạ độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung của dự án (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiều 3⁰):

- + VT1: X = 2349782; Y = 392375;
- + VT2: X = 2349671; Y = 392362;
- + VT3: X = 2349785; Y = 392323;
- + VT4: X = 2349782; Y = 392322;
- + VT5: X = 2349776; Y = 392335;
- + VT6: X = 2349775; Y = 392333.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, độ rung (QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc). Cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian tiếp xúc trong 8 giờ	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	85	-	Tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp

3.2. Độ rung

TT	Mức gia tốc rung cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	1,4m/s ²	-	Thời gian tiếp xúc 480 phút

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm để giảm ma sát nhằm giảm tiếng ồn sinh ra.

- Các máy móc thiết bị thường xuyên được bảo dưỡng, thay thế nếu phát hiện hỏng hóc.

- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.

- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn (như: nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ), đặc biệt tại các vị trí làm việc có mức độ ồn cao.

- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương pháp bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân, tránh hiện tượng có phương tiện bảo hộ mà không sử dụng,...

- Bố trí hợp lý nhân lực làm việc trong các khu vực ô nhiễm ồn, rung nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho các công nhân. Có chế độ cho những vị trí việc làm chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động sản xuất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; tổ chức khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, công nhân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /5/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Các sản phẩm lỗi hỏng dính thành phần nguy hại	Rắn	14,00
2	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	0,10
3	Găng tay, giẻ lau dính thành phần nguy hại	Rắn	0,06
4	Dầu thải các loại	Lỏng	160,50
5	Bao bì cứng bằng kim loại	Rắn	0,10
6	Bao bì cứng bằng nhựa	Rắn	11,10
7	Bao bì mềm thải	Rắn	0,06
8	Hộp mực in, mực in thải	Rắn	0,30
9	Dung dịch thay định kỳ từ các bể hóa chất đậm đặc dây chuyền Anodizing	Lỏng	10.080
10	Bùn thải từ các hệ thống xử lý nước thải, khí thải	Rắn	700,00
11	Chất thải y tế	Rắn	0,01
12	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	18,00
13	Hạt thép nâu đã qua sử dụng	Rắn	3,50
14	Cát thép đã qua sử dụng	Rắn	6,00
15	Cát sắt đã qua sử dụng	Rắn	15,00
16	Cát thép nâu đã qua sử dụng	Rắn	6,00
17	Giấy nhám đã qua sử dụng	Rắn	18,00
18	Nước thải máy mài tự động thay định kỳ	Rắn	55,20
Tổng cộng			11.087,93

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Thành phần	Trạng thái tồn tại	Khối lượng trung bình (Tấn/năm)
1	Bavia thép, đồng, khuôn mẫu lõi hồng	Rắn	2,75
2	Bavia, sản phẩm nhựa lõi hồng không dính thành phần nguy hại	Rắn	562,80
3	Vỏ bao bì đựng hạt nhựa đã qua sử dụng	Rắn	32,16
4	Bavia thép, nhôm, magie phát sinh từ công đoạn dập	Rắn	65,64
5	Bao bì nguyên liệu, bao bì đóng gói sản phẩm, carton, nilon,... thải bỏ không dính thành phần nguy hại	Rắn	12,0
6	Chất thải văn phòng (giấy photo, giấy in,... thải bỏ)	Rắn	1,2
7	Chất thải hỗn hợp (gang tay, bảo hộ lao động không dính thành phần nguy hại, palet hồng,...)	Rắn	3,0
Tổng cộng			10.360

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 605 kg/ngày, tương đương 15.730 kg/tháng. Thành phần chủ yếu là thực phẩm, thức ăn thừa, bao bì nilon, hộp nhựa,....

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa (01 tank nhựa chuyên dụng, dung tích 5 m³) để chứa nước thải nguy hại thay định kỳ từ các máy mài tự động; 01 thùng dung tích 2m³ chứa bùn từ máy ép bùn hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mài; 01 thùng dung tích 2m³ chứa bùn từ máy ép bùn hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phun cát cụm 09 máy; 01 thùng dung tích 5m³ chứa bùn từ máy ép bùn hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; 01 thùng dung tích 5m³ chứa bùn từ máy ép bùn hệ thống xử lý nước thải Anodizing); 01 thùng chứa dung tích 20 lít và 20 thùng chứa dung tích từ 100 lít đến 500 lít) để thu gom, lưu chứa riêng biệt đối với từng loại chất thải nguy hại, bên ngoài có dán mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho/khu vực lưu giữ chất thải nguy hại

- Bố trí 01 kho chứa CTNH: Diện tích 105m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nhà 01 tầng, nhà xây tường gạch bao che, trát, sơn hoàn thiện 3 nước, sàn mái bê tông cốt thép, cửa đi, cửa sổ công trình là cửa thép; nền sơn Epoxy; sàn lót đệm mút thấm hút CTNH dạng lỏng để phòng ngừa ứng phó trong trường hợp xảy ra sự cố; hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, PCCC hoàn thiện, đồng bộ; treo biển cảnh báo nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa chất thải (05 thùng chứa, dung tích 100lít và 05 thùng chứa, dung tích 500 lít) trong khu vực văn phòng và từng khu vực sản xuất để lưu chứa chất thải.

2.2.2. Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Bố trí 01 kho chứa chất thải công nghiệp diện tích 25m² và 01 kho chứa chất thải tái chế diện tích 25m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nhà 01 tầng, nhà xây tường gạch bao che, trát, sơn hoàn thiện 3 nước, sàn mái bê tông cốt thép, cửa đi, cửa sổ công trình là cửa thép; hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, PCCC hoàn thiện, đồng bộ; có treo biển báo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí khoảng 20 thùng rác, dung tích 20 lít/thùng đặt tại khu vực văn phòng, nhà xưởng, nhà vệ sinh để thu gom rác về 04 thùng chứa, dung tích 100 lít/thùng đặt tại kho chứa.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Bố trí 01 kho chứa chất thải sinh hoạt: Diện tích 25m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nhà 01 tầng, nhà xây tường gạch bao che, trát, sơn hoàn thiện 3 nước, sàn mái bê tông cốt thép, cửa đi, cửa sổ công trình là cửa thép; hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, PCCC hoàn thiện, đồng bộ; có treo biển báo.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống nước thải và khí thải. Chỉ được tiếp tục hoạt động dự án sau khi đã xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /5/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Công ty TNHH Chunqiu Electronic (Việt Nam) có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành các trạm xử lý nước thải tại dự án để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi thải đầu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Quản lý thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Hiệp Hòa trước ít nhất 10 ngày, kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 288/TTr-TNMT ngày 19/5/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án.